

PHỤ LỤC 1

VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ B1 VÀ B2

(Kèm thông báo số: $\frac{10000}{10000}$ /ĐHBK-ĐTSDH ngày $\frac{10}{10}$ tháng $\frac{10}{10}$ năm 2024)
(Cập nhật theo Quyết định 21/QĐ-ĐHQG ngày 06 tháng 01 năm 2023
của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Chứng chỉ hoặc chứng nhận được công nhân ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam.

Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào tối thiểu đạt bậc 3/6 (tương đương B1 theo CEFR) đối với trình độ thạc sĩ; đạt tối thiểu đạt bậc 4/6 (tương đương B2 theo CEFR) đối với trình độ tiến sĩ trong thời hạn 02 năm từ ngày tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM cho phép/công nhận.

Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

1. Tiếng Anh

| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | IELTS | TOEFL | TOEIC (4 kỹ năng) | Cambridge Exam | Aptis (Hội đồng Anh) |
|--|-------|-------------------|---|---|----------------------|
| Bậc 3 | 4.5 | 460 ITP 40 iBT | Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120 | A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140 B1 Linguaskill: 140 | B1 (General) |
| Bậc 4 | 5.5 | 46 iBT | | B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160 B2 Linguaskill: 160 | B2 (General) |

2. Một số ngoại ngữ khác

| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
|--|-----------|------------|-----------------------|-------------|------------|-----------|
| Bậc 3 | ТРКИ-1 | DELF B1 | Goethe-Zertifikat B1, | HSK | JLPT N4 | TOPIK II |

| | | | | | | |
|--|-----------|-------------------|--|-------------|--|------------------|
| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| | | TCF B1 | TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1 | Bậc 3 | NAT-TEST 3Q J-TEST (400) | (Bậc 3) |
| Bậc 4 | TPKH-2 | DELF B2 TCF B2 | Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4, ECL B2 | HSK Bậc 4 | JLPT N3 NAT-TEST2Q(100) J-TEST (600) | TOPIK II (Bậc 4) |

II. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của ĐHQG-HCM

1. Các chứng chỉ tiếng Anh

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ | Các chứng chỉ được công nhận | | | | |
|-----|---|------------------------------|-------|-------|----------------|-------|
| | | IELTS | TOEFL | TOEIC | Cambridge Exam | Aptis |
| 1 | Educational Testing Service (ETS) | | x | x | | |
| 2 | British Council (BC) | x | | | | x |
| 3 | International Development Program (IDP) | x | | | | |
| 4 | Cambridge ESOL | x | | | x | |

2. Một số ngoại ngữ khác

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ | Ngoại ngữ | | | | | |
|-----|---|-----------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|
| | | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| 1 | Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin | x | | | | | |
| 2 | Bộ Giáo dục Pháp | | x | | | | |
| 3 | Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD | | | x | | | |
| 4 | Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc | | | | x | | |
| 5 | Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd (NAT-TEST); | | | | | x | |

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ | Ngoại ngữ | | | | | |
|-----|---|-----------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|
| | | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| | Nihongo Kentei Kyokai (J – Test) | | | | | | |
| 6 | Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED) | | | | | | x |

2. Các trường hợp khác

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ khi có một trong những minh chứng sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/dồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các CSĐT cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM công nhận. Các chứng chỉ này có thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Phụ lục 2. DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm thông báo số: 305 /ĐHBK-ĐTSDH ngày 14 tháng 3 năm 2024)

| TT | Mã số | Tên ngành | Khoa quản lý ngành |
|-----|---------|--|------------------------------|
| 1. | 9340101 | Quản Trị Kinh Doanh | Quản lý công nghiệp |
| 2. | 9420201 | Công Nghệ Sinh Học | Kỹ thuật hóa học |
| 3. | 9440201 | Địa chất học | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí |
| 4. | 9440214 | Bản Đồ, Viễn Thám Và Hệ Thống Thông Tin Địa Lý | Kỹ thuật xây dựng |
| 5. | 9460112 | Toán ứng dụng | Khoa học ứng dụng |
| 6. | 9480101 | Khoa Học Máy Tính | Khoa học & Kỹ thuật máy tính |
| 7. | 9520101 | Cơ Kỹ Thuật | Khoa học ứng dụng |
| 8. | 9520103 | Kỹ Thuật Cơ Khí | Cơ khí |
| 9. | 9520115 | Kỹ Thuật Nhiệt | Cơ khí |
| 10. | 9520116 | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | Kỹ thuật giao thông |
| 11. | 9520201 | Kỹ Thuật Điện | Điện – Điện tử |
| 12. | 9520203 | Kỹ Thuật Điện Tử | Điện – Điện tử |
| 13. | 9520208 | Kỹ Thuật Viễn Thông | Điện – Điện tử |
| 14. | 9520216 | Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa | Điện – Điện tử |
| 15. | 9520301 | Kỹ Thuật Hóa Học | Kỹ thuật hóa học |
| 16. | 9520305 | Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu | Kỹ thuật hóa học |
| 17. | 9520309 | Kỹ Thuật Vật Liệu | Công nghệ vật liệu |
| 18. | 9520320 | Kỹ Thuật Môi Trường | Môi trường và Tài nguyên |
| 19. | 9520401 | Vật Lý Kỹ Thuật | Khoa học ứng dụng |
| 20. | 9520501 | Kỹ Thuật Địa Chất | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí |
| 21. | 9520503 | Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ | Kỹ thuật xây dựng |
| 22. | 9520604 | Kỹ Thuật Dầu Khí | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí |
| 23. | 9540101 | Công Nghệ Thực Phẩm | Kỹ thuật hóa học |
| 24. | 9580201 | Kỹ Thuật xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 25. | 9580202 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy | Kỹ thuật xây dựng |
| 26. | 9580204 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm | Kỹ thuật xây dựng |
| 27. | 9580205 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | Kỹ thuật xây dựng |
| 28. | 9580211 | Địa kỹ thuật xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |

| TT | Mã số | Tên ngành | Khoa quản lý ngành |
|-----------|--------------|----------------------------------|---------------------------|
| 29. | 9580212 | Kỹ Thuật Tài Nguyên Nước | Kỹ thuật xây dựng |
| 30. | 9580302 | Quản lý xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 31. | 9850101 | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | Môi trường và Tài nguyên |
| 32. | 9540204 | Công nghệ dệt, may | Cơ khí |

Tổng cộng có 32 ngành đào tạo tiến sĩ./

Phụ lục 3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm thông báo số: 505 /ĐHBK-ĐTSDH ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển trình độ tiến sĩ gồm 02 bước:

1. Tiểu ban chuyên môn xét sơ tuyển hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích, công trình nghiên cứu khoa học đã có của thí sinh; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận về vấn đề nghiên cứu;
2. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn trực tiếp thí sinh để đánh giá người dự tuyển về tư chất cần có của một nghiên cứu sinh; ý nghĩa khoa học, thực tiễn và tính khả thi của bài luận nghiên cứu, về ý kiến nhận xét đánh giá của hai thư giới thiệu, vấn đề dự định nghiên cứu của người dự tuyển có phù hợp với ngành đào tạo, ...

Điểm được đánh giá trên thang điểm 10 gồm những tiêu chí sau:

| TT | Tiêu chí đánh giá | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |
|----|--|-------------|---------------|
| 1 | Kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ | 1.0 | |
| 2 | Khả năng ngoại ngữ | 0.5 | |
| 3 | Thành tích nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm chuyên môn | 2.0 | |
| 4 | Nhận xét về năng lực chuyên môn của các nhà khoa học | 0.5 | |
| 5 | Các tổ chất cần có của nghiên cứu sinh | 2.0 | |
| 6 | Bài luận về hướng nghiên cứu | 4.0 | |
| | <i>6a. Nhận xét về nội dung bài luận (thực tiễn và tính khả thi của bài luận, vấn đề dự định nghiên cứu có phù hợp với ngành đào tạo, nhận xét đánh giá của thư giới thiệu, ...)</i> | 2 | |
| | <i>6b. Trình độ chuyên môn của thí sinh thể hiện qua trình bày bài luận, trả lời câu hỏi về đề cương và câu hỏi kiểm tra kiến thức ngành</i> | 2 | |
| 7 | Tổng điểm đánh giá (thang điểm 10) | | |

QUY CHẾ M.1